



hūn àn

昏暗

adjective · dim; dark; gloomy

Example Sentences

Fáng jiān lǐ hěn hūn àn kàn bù qīng dōng xī
房间里很昏暗，看不清东西。

The room is very dim, can't see things clearly.

Hūn àn de dēng guāng xià tā hái zài dú shū
昏暗的灯光下，他还在读书。

Under the dim light, he was still reading.

Trace each character, then write the word on your own.

昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏	昏
暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗
暗	暗	暗	暗	暗						